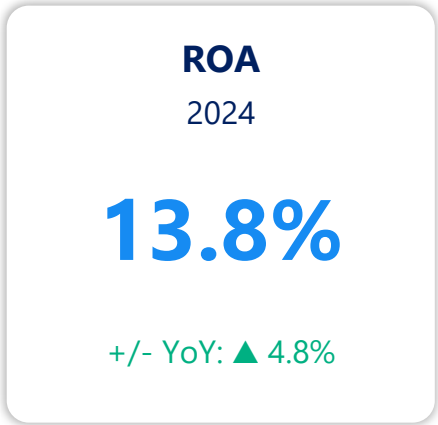
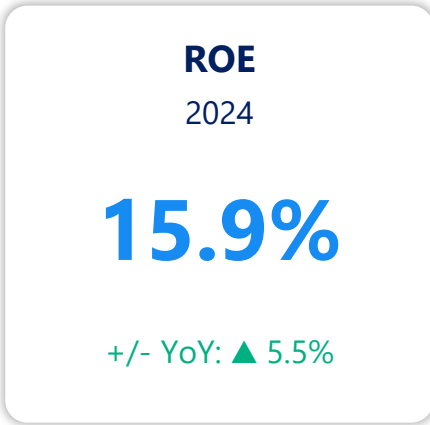
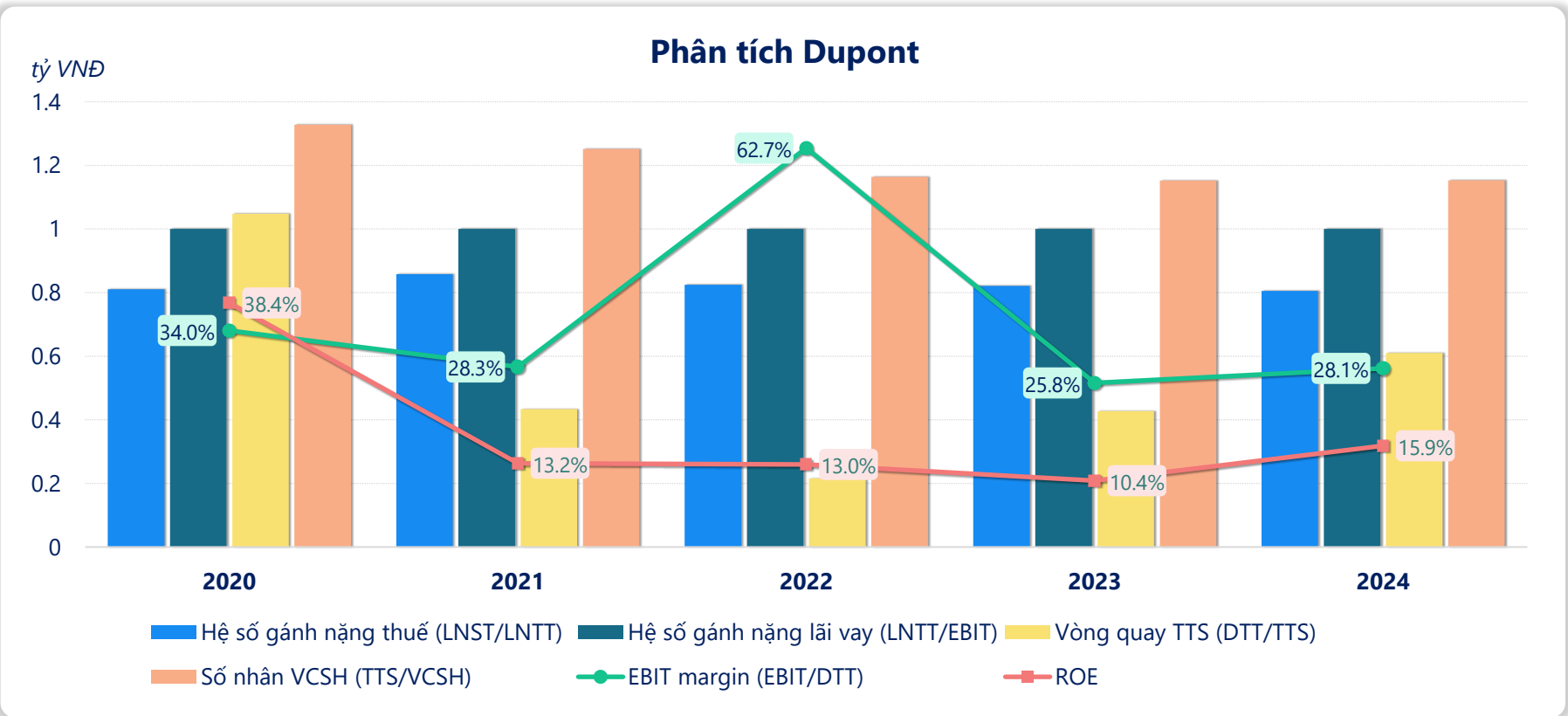
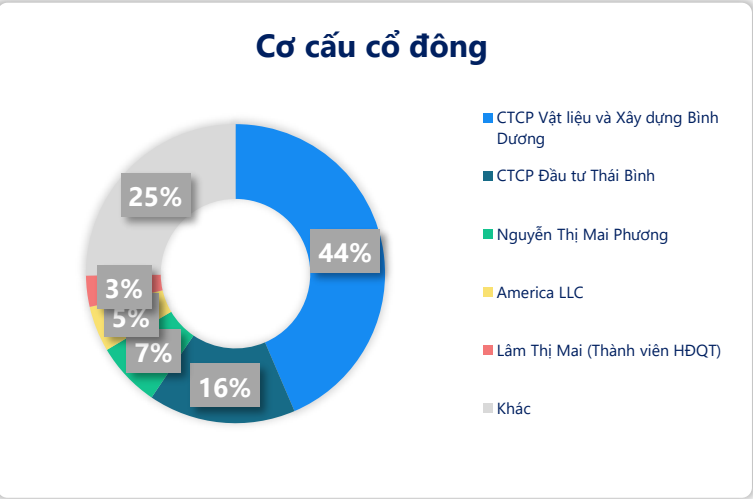


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

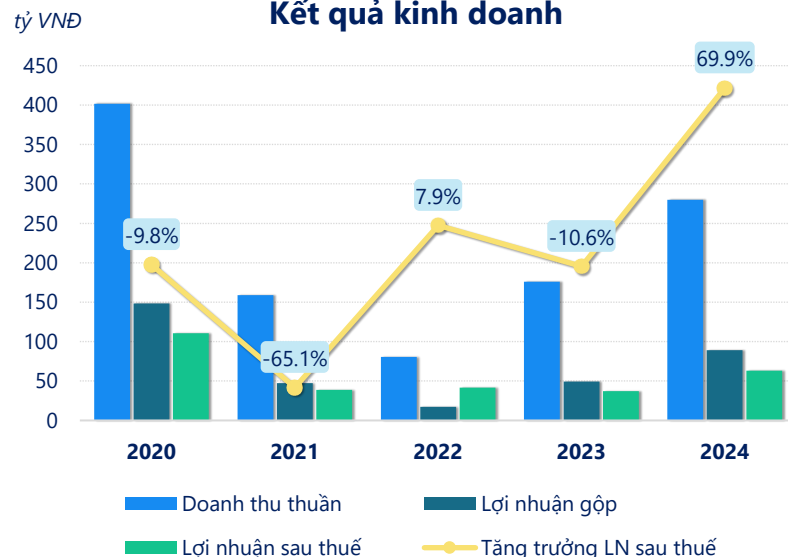
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		23,500
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		16,435 - 23,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		515
Số lượng CPLH (CP)		21,920,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		28,645
Sở hữu nước ngoài		5.0%
Beta		0.40
EPS		2,890
P/E		8.1

	YTD	1T	3T	6T
NNC		7.6%	6.6%	26.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Đá Núi Nhỏ (HSX: NNC)

Kết quả kinh doanh

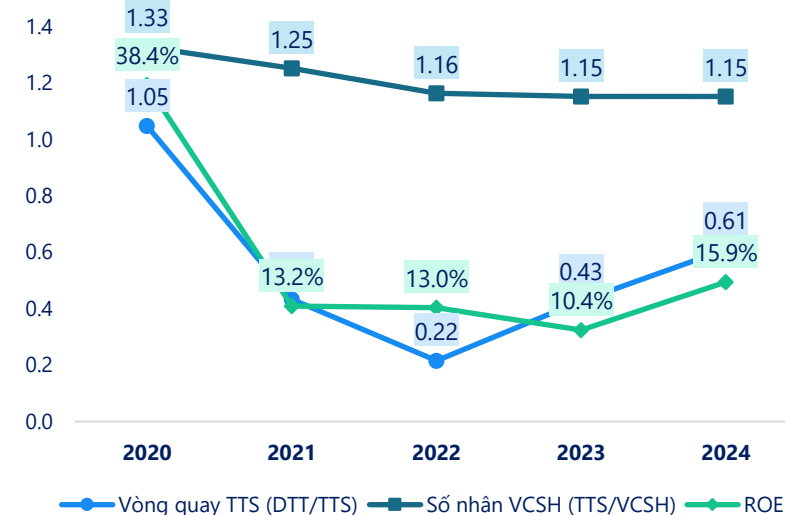


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **28.1%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

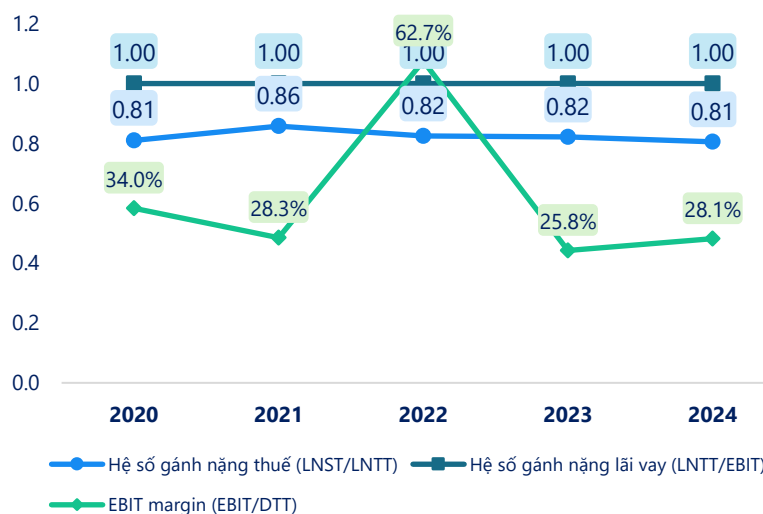
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **NNC** ghi nhận doanh thu thuần **280.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **63.34** tỷ đồng, lần lượt **tăng 59.2%** và **tăng 69.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **15.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

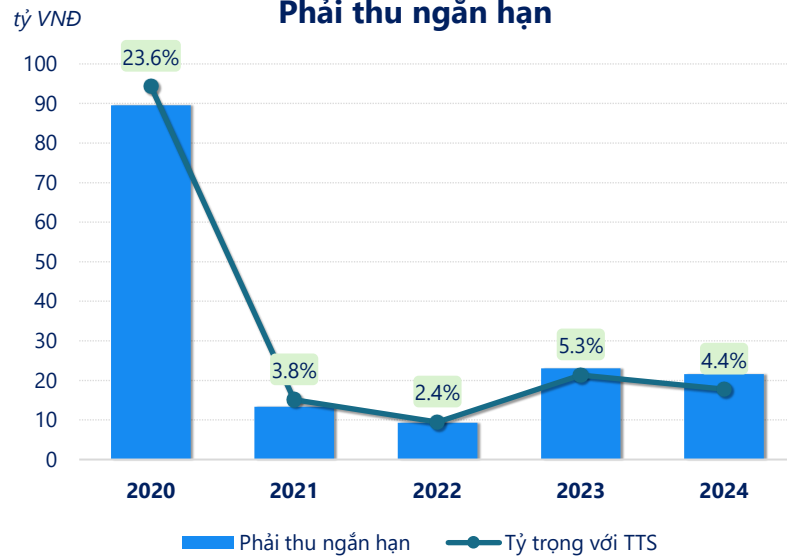


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.61**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

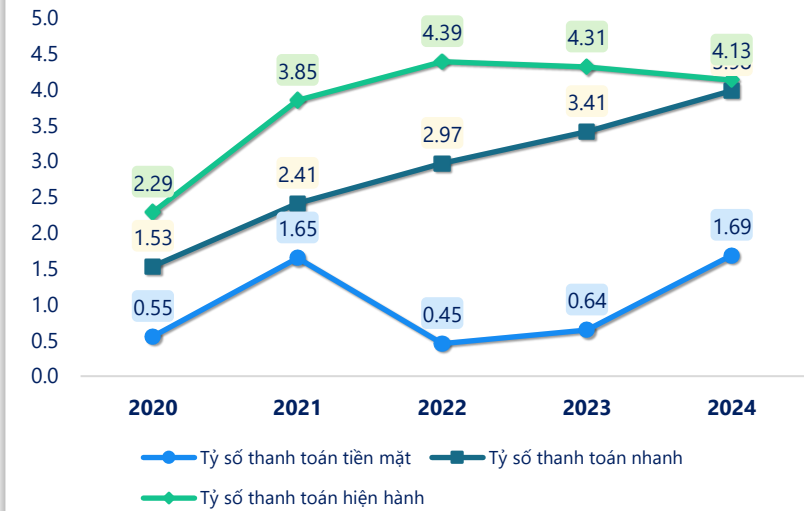
Phải thu ngắn hạn



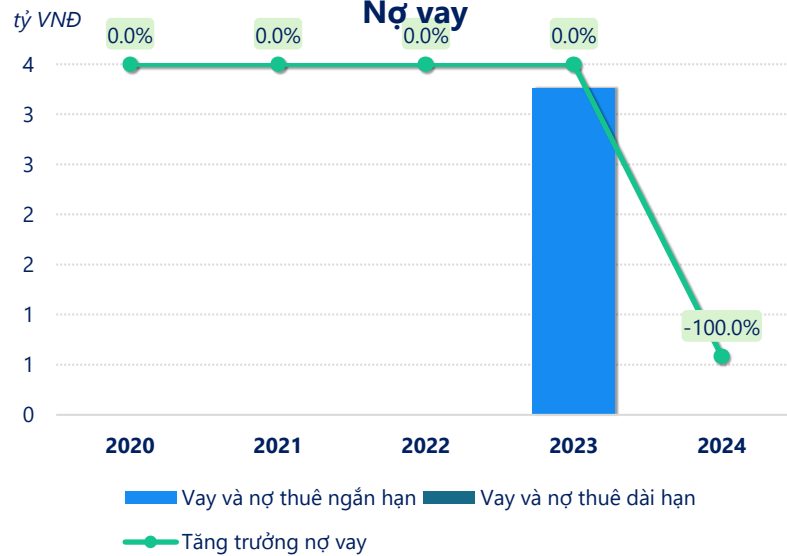
Hàng tồn kho



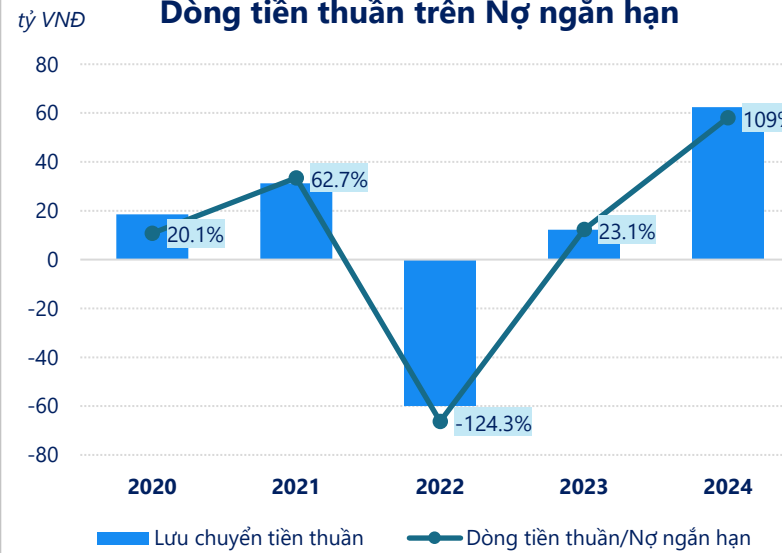
Chỉ số thanh khoản



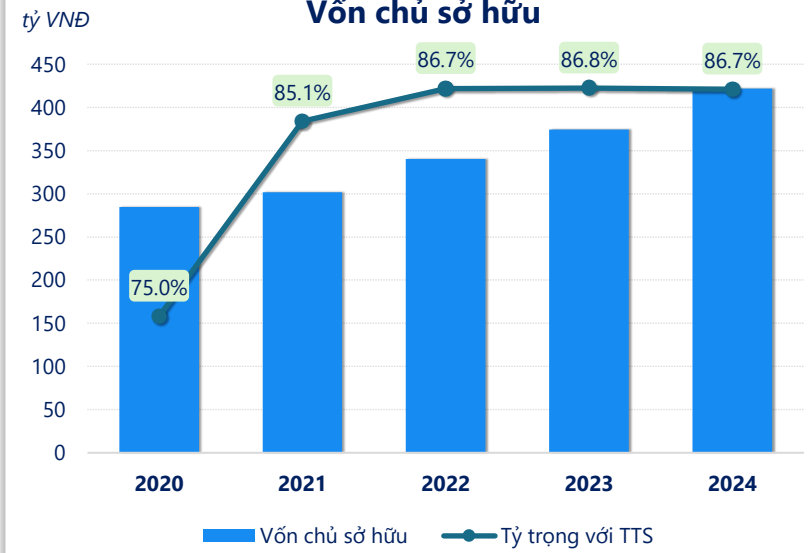
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	486	431	12.7%
Tài sản ngắn hạn	237	229	3.3%
Tiền và tương đương tiền	96.7	34.2	183%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	92.3	105	-12.1%
Phải thu ngắn hạn	21.6	23.1	-6.2%
Hàng tồn kho	8.43	47.9	-82.4%
Tài sản ngắn hạn khác	17.8	19.2	-6.9%
Tài sản dài hạn	249	202	23.4%
Phải thu dài hạn	3.99	3.73	7.1%
Tài sản cố định	56.9	51.8	9.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0.17	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	121	103	17.3%
Tài sản dài hạn khác	67.7	43.4	55.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	64.6	57.1	13.2%
Nợ ngắn hạn	57.3	53.2	7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.26	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	1.77	0.76	133%
Nợ dài hạn	7.25	3.90	85.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	422	374	12.6%
Vốn chủ sở hữu	422	374	12.6%
Vốn điều lệ	219	219	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	402	159	80.6	176	280
Giá vốn hàng bán	253	112	63.3	127	191
Lợi nhuận gộp	149	47.2	17.3	49.2	89.1
Doanh thu HĐTC	10.2	2.39	9.42	10.7	10.9
Chi phí TC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.62
Chi phí lãi vay	0	0	0	0.00	0.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	4.90	4.35	2.74	5.16	5.95
Chi phí QLDN	17.1	6.55	10.1	9.72	13.7
LN thuần từ HĐKD	137	38.7	13.8	45.0	79.7
Lợi nhuận khác	-0.12	6.35	36.7	0.42	-1.03
LN trước thuế	137	45.0	50.5	45.4	78.6
Lợi nhuận sau thuế	111	38.6	41.7	37.3	63.3
LNST của CĐ cty mẹ	111	38.6	41.7	37.3	63.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	114	66.1	44.7	46.0	97.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	13.8	4.30	-105	-26.1	-20.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-109	-39.3	-0.08	-7.65	-14.0
Tiền đầu kỳ	32.3	50.8	82.0	22.0	34.2
Lưu chuyển tiền thuần	18.5	31.2	-60.0	12.3	62.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	50.8	82.0	22.0	34.2	96.7